

BẢNG SO SÁNH
Nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 184/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh và nội dung chính sách khuyến khích phát triển giao thông nông thôn tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2026-2030

TT	Nội dung Nghị quyết số 184/2021/NQ-HĐND	Nội dung sửa đổi, bổ sung giai đoạn 2022-2025	Nội dung Nghị quyết giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
A	TÊN NGHỊ QUYẾT			
	Tên Nghị quyết: Ban hành chính sách khuyến khích phát triển giao thông nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025	Tên Nghị quyết: Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 1 Nghị quyết số 184/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách khuyến khích phát triển giao thông nông thôn tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2022-2025.	Tên Nghị quyết: Ban hành chính sách khuyến khích phát triển giao thông nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2026 – 2030 thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.	* Giai đoạn 2022-2025: Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 1 Nghị quyết số 184/2021/NQ-HĐND. * Giai đoạn 2026-2030: Bổ sung nội dung “thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới” để áp dụng cơ chế đặc thù đối với công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
B	ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ	ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ	ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ	
	Các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới thuộc các huyện và thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá.	Các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới thuộc các huyện và thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá.	- Các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. - Các xã NTM có kế hoạch đạt chuẩn NTM nâng cao trong giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	* Giai đoạn 2022-2025: giữ nguyên đối tượng hỗ trợ. * Giai đoạn 2026-2030: bổ sung đối tượng hỗ trợ là các xã NTM có kế hoạch đạt chuẩn NTM nâng cao.
C	PHÂN VÙNG HỖ TRỢ			
	- Vùng 1: Các xã thuộc các huyện đồng bằng và thị xã Nghi Sơn, trừ các xã miền núi ở các huyện đồng bằng và thị xã Nghi Sơn.	- Vùng 1: Các xã thuộc các huyện đồng bằng và thị xã Nghi Sơn, trừ các xã miền núi ở các huyện đồng bằng và thị xã Nghi Sơn.	- Vùng 1: Các xã thuộc các huyện đồng bằng và thị xã, thành phố; trừ các xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo và các xã miền núi ở các huyện đồng bằng, thị xã.	* Giai đoạn 2022-2025: - Vùng 1: giữ nguyên theo Nghị quyết số 184/2021/NQ-HĐND. - Vùng 2: cập nhật Quyết định 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ thay thế Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ. - Vùng 3: giữ nguyên theo Nghị quyết số 184/2021/NQ-HĐND. * Giai đoạn 2026-2030: - Vùng1: Sửa đổi cho giai đoạn 2026-2030 để phù hợp với đối tượng hỗ trợ.
	- Vùng 2: Các xã của 11 huyện miền núi, các xã miền núi của các huyện đồng bằng và thị xã Nghi Sơn; các xã trong danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ (trừ các xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc).	- Vùng 2: Các xã của 11 huyện miền núi, các xã miền núi của các huyện đồng bằng và thị xã Nghi Sơn; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ (trừ các xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc).	- Vùng 2: Các xã của 11 huyện miền núi, các xã miền núi của các huyện đồng bằng và thị xã Nghi Sơn; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ (trừ các xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc).	

	- Vùng 3: Các xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc.	- Vùng 3: Các xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc.	- Vùng 3: Các xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc.	- Vùng 2: cập nhật Quyết định 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ thay thế Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ. - Vùng 3: giữ nguyên theo Nghị quyết số 184/2021/NQ-HĐND.
D	NỘI DUNG HỖ TRỢ			
1	Hỗ trợ kiên cố hoá mặt đường đối với đường xã và đường thôn (bản).	Hỗ trợ kiên cố hoá mặt đường đối với đường xã và đường thôn, bản.	Hỗ trợ kiên cố hoá mặt đường đối với đường xã và đường thôn, bản.	
a	Điều kiện hỗ trợ: Các công trình giao thông được xem xét hỗ trợ phải đáp ứng yêu cầu về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về ban hành hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 và tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014, Quyết định số 1415/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017, Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh, cụ thể: - Đường xã: Chiều rộng nền đường $B_n \geq 6,5m$, chiều rộng mặt đường $B_m \geq 4,5m$. - Đường thôn (bản): Chiều rộng nền đường $B_n \geq 5,0m$ (4,0m), chiều rộng mặt đường $B_m \geq 3,0m$. - Kết cấu mặt đường: Đá dăm láng nhựa, bê tông nhựa Carboncor Asphalt, bê tông nhựa hoặc mặt đường bê tông xi măng (chiều dày $d \geq 18cm$, bê tông mác 300 đối với mặt đường BTXM).	Điều kiện hỗ trợ: * Các công trình giao thông được xem xét hỗ trợ phải đáp ứng yêu cầu sau khi nâng cấp, cải tạo đạt quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014, Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải về ban hành “Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025”, Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, cụ thể: - Đường xã: Chiều rộng nền đường $B_n \geq 6,5m$, chiều rộng mặt đường $B_m \geq 4,5m$. - Đường thôn, bản: Chiều rộng nền đường $B_n \geq 5,0m$ (4,0m), chiều rộng mặt đường $B_m \geq 3,0m$. - Kết cấu mặt đường: Đá dăm láng nhựa, bê tông nhựa Carboncor Asphalt, bê tông nhựa hoặc mặt đường bê tông xi măng (chiều dày $d \geq 18cm$, bê tông mác 300 đối với mặt đường BTXM). * Thứ tự ưu tiên hỗ trợ áp dụng đối với các tuyến đường như sau: - Tuyến đường được nhân dân hiến đất để mở rộng nền, mặt đường đạt tối thiểu theo tiêu chí NTM; - Tuyến đường thuộc các xã có kế hoạch đạt chuẩn NTM;	Điều kiện hỗ trợ: * Các công trình giao thông được xem xét hỗ trợ phải đáp ứng yêu cầu sau khi nâng cấp, cải tạo đạt quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014, các văn bản hướng dẫn của Bộ GTVT, UBND tỉnh về tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2026-2030, cụ thể: - Đường xã: Chiều rộng nền đường $B_n \geq 6,5m$, chiều rộng mặt đường $B_m \geq 4,5m$. - Đường thôn, bản: Chiều rộng nền đường $B_n \geq 5,0m$ (4,0m), chiều rộng mặt đường $B_m \geq 3,0m$. - Kết cấu mặt đường: Đá dăm láng nhựa, bê tông nhựa Carboncor Asphalt, bê tông nhựa hoặc mặt đường bê tông xi măng (chiều dày $d \geq 18cm$, bê tông mác 300 đối với mặt đường BTXM). * Thứ tự ưu tiên hỗ trợ áp dụng đối với các tuyến đường như sau: - Tuyến đường được nhân dân hiến đất để mở rộng nền, mặt đường đạt tối thiểu theo tiêu chí NTM, NTM nâng cao; - Tuyến đường thuộc các xã có kế hoạch đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao;	- Cập nhật các quy định mới về tiêu chí giao thông xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao trong giai đoạn 2022-2025 và giai đoạn 2026-2030. Giá trị trong ngoặc đơn áp dụng đối với địa hình miền núi, địa hình đồng bằng đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng. Bổ sung thứ tự ưu tiên hỗ trợ đối với các tuyến đường cho cả 02 giai đoạn.

		- Tuyến đường chưa đạt chuẩn theo tiêu chí NTM; - Tuyến đường quan trọng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.	- Tuyến đường chưa đạt chuẩn theo tiêu chí NTM, NTM nâng cao; - Tuyến đường quan trọng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.	
b	Mức hỗ trợ:	Mức hỗ trợ:	Mức hỗ trợ:	* Giai đoạn 2022-2025:
	- Vùng 1: + Đường xã: 400 triệu đồng/km; + Đường thôn: 265 triệu đồng/km. - Vùng 2: + Đường xã: 600 triệu đồng/km; + Đường thôn: 400 triệu đồng/km. - Vùng 3: + Đường xã: 725 triệu đồng/km; + Đường thôn: 485 triệu đồng/km.	* Đối với kiên cố hóa toàn bộ mặt đường: - Vùng 1: + Đường xã: 400 triệu đồng/km; + Đường thôn: 265 triệu đồng/km. - Vùng 2: + Đường xã: 600 triệu đồng/km; + Đường thôn: 400 triệu đồng/km. - Vùng 3: + Đường xã: 725 triệu đồng/km; + Đường thôn: 485 triệu đồng/km.	* Đối với kiên cố hóa toàn bộ mặt đường: - Vùng 1: + Đường xã: • Mặt đường từ 4,5m đến $\leq 5,5$m: 530 triệu đồng/km; • Mặt đường $>5,5$m: 650 triệu đồng/km. + Đường thôn: • Mặt đường từ 3,0m đến $\leq 3,5$m: 350 triệu đồng/km; • Mặt đường $>3,5$m: 410 triệu đồng/km. - Vùng 2: + Đường xã: • Mặt đường từ 4,5m đến $\leq 5,5$m: 790 triệu đồng/km; • Mặt đường $>5,5$m: 960 triệu đồng/km. + Đường thôn: • Mặt đường từ 3,0m đến $\leq 3,5$m: 530 triệu đồng/km; • Mặt đường $>3,5$m: 620 triệu đồng/km. - Vùng 3: + Đường xã: • Mặt đường từ 4,5m đến $\leq 5,5$m: 1.060 triệu đồng/km; • Mặt đường $>5,5$m: 1.290 triệu đồng/km. + Đường thôn: • Mặt đường từ 3,0m đến $\leq 3,5$m: 710 triệu đồng/km; • Mặt đường $>3,5$m: 820 triệu đồng/km.	- Mức hỗ trợ đối với kiên cố hóa toàn bộ mặt đường giữ nguyên theo Nghị quyết số 184/2021/NQ-HĐND. - Mức hỗ trợ đối với cạp mở rộng mặt đường được tính toán trên cơ sở tỷ lệ hỗ trợ theo chi phí xây lắp; tỷ lệ hỗ trợ theo vùng tương tự Nghị quyết số 184/2021/NQ-HĐND (vùng 1 hỗ trợ 30% chi phí xây lắp; vùng 2 + vùng 3 hỗ trợ 40% chi phí xây lắp). - Mức hỗ trợ cho phần mặt đường mở rộng từ 0,5m đến $\leq 1,0$m được tính toán theo chi phí xây lắp mặt đường BTXM rộng 0,5m. - Mức hỗ trợ cho phần mặt đường mở rộng $>1,0$m được tính toán theo chi phí xây lắp mặt đường BTXM rộng 1,0m. * Giai đoạn 2026-2030: - Mức hỗ trợ được quy đổi từ kinh phí mua vật liệu để xây dựng mặt đường BTXM; - Chỉ hỗ trợ các loại vật liệu chính gồm xi măng, cát bê tông, đá 1x2; còn lại chi phí nhân công, máy, chi khác do địa phương tự đảm nhận. - Các loại vật liệu được hỗ trợ như sau: Vùng 1 hỗ trợ 100% xi măng; Vùng 2 hỗ trợ 100% xi măng và đá 1x2; Vùng 3 hỗ trợ 100% xi măng, cát bê tông và đá 1x2.

		* Đối với cạp mở rộng mặt đường: - Vùng 1: + Mở rộng từ 0,5m đến $\leq 1,0$m: 45 triệu đồng/km + Mở rộng $> 1,0$m: 90 triệu đồng/km. - Vùng 2: + Mở rộng từ 0,5m đến $\leq 1,0$m: 65 triệu đồng/km + Mở rộng $> 1,0$m: 130 triệu đồng/km. - Vùng 3: + Mở rộng từ 0,5m đến $\leq 1,0$m: 80 triệu đồng/km + Mở rộng $> 1,0$m: 160 triệu đồng/km.	* Đối với cạp mở rộng mặt đường: - Vùng 1: + Mở rộng từ 0,5m đến $\leq 1,0$m: 60 triệu đồng/km + Mở rộng $> 1,0$m: 120 triệu đồng/km. - Vùng 2: + Mở rộng từ 0,5m đến $\leq 1,0$m: 90 triệu đồng/km + Mở rộng $> 1,0$m: 170 triệu đồng/km. - Vùng 3: + Mở rộng từ 0,5m đến $\leq 1,0$m: 120 triệu đồng/km + Mở rộng $> 1,0$m: 230 triệu đồng/km.	- Giá vật liệu có tính dự phòng do trượt giá. - Đối với kiên cố hóa toàn bộ phần mặt đường: + Mức hỗ trợ mặt đường từ 4,5m đến $\leq 5,5$m được tính toán theo mặt đường BTXM rộng 4,5m. - Mức hỗ trợ mặt đường $> 5,5$m được tính toán theo mặt đường BTXM rộng 5,5m. - Đối với cạp mở rộng mặt đường: + Mức hỗ trợ cho phần mặt đường mở rộng từ 0,5m đến $\leq 1,0$m được tính toán theo mặt đường BTXM rộng 0,5m. + Mức hỗ trợ cho phần đường mở rộng $> 1,0$m được tính toán theo mặt đường BTXM rộng 1,0m.
2	Mở rộng đường mòn	Mở rộng đường mòn	Mở rộng đường mòn	
	a) Đối tượng hỗ trợ: Các xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc (Vùng 3). b) Điều kiện hỗ trợ: Đường mòn được mở rộng phải đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m (trường hợp đặc biệt do địa hình khó khăn, phức tạp thì chiều rộng nền đường phải đảm bảo tối thiểu 2,5m) cho xe máy, xe đạp, người đi bộ qua lại. c) Mức hỗ trợ: - Hỗ trợ 40 triệu đồng/km; - Hỗ trợ 100% kinh phí nổ mìn phá đá để mở đường (nếu có).	Không hỗ trợ do không còn khối lượng thực hiện (theo Báo cáo số 437-CV/TĐTN-VP ngày 11/9/2024 của Tỉnh đoàn Thanh Hóa)	Không hỗ trợ do không còn khối lượng thực hiện (theo Báo cáo số 437-CV/TĐTN-VP ngày 11/9/2024 của Tỉnh đoàn Thanh Hóa)	
3	Hỗ trợ xây dựng, sửa chữa công trình thoát nước, hệ thống an toàn giao thông	Hỗ trợ xây dựng công trình thoát nước	Hỗ trợ xây dựng công trình thoát nước	Bỏ cụm từ “sửa chữa” và “hệ thống ATGT”

a	Điều kiện hỗ trợ: Các công trình cầu, hệ thống thoát nước, hệ thống ATGT được xem xét hỗ trợ phải đáp ứng yêu cầu về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật sau: - Đối với công trình cầu: + Cầu xây dựng mới: Quy mô khổ cầu $\geq 5,0\text{m}$; chiều dài cầu $L_c \leq 30\text{m}$, tải trọng tối thiểu HL93. Kết cấu cầu bê tông cốt thép, cầu thép. + Cầu sửa chữa: Cải tạo, sửa chữa cầu GTNT trên cơ sở hiện trạng cầu hiện có. - Đối với công trình đường tràn: Bê tông cốt thép, bê tông xi măng hoặc đá học xây vữa xi măng. - Đối với Công trình cống: Bê tông cốt thép. - Đối với hệ thống rãnh thoát nước, ATGT: Bê tông, bê tông cốt thép hoặc gạch xây vữa xi măng; biển báo hiệu theo quy định. - Sửa chữa, xây dựng mới các công trình thoát nước, ATGT: cầu nhỏ có chiều dài $L_c \leq 30\text{m}$, đường tràn, cống qua đường, hệ thống thoát nước, ATGT trên các tuyến đường xã ở cả 3 vùng có tổng kinh phí xây lắp $\leq 2,0$ tỷ đồng.	Điều kiện hỗ trợ: Các công trình cầu, tràn, cống, rãnh thoát nước và báo hiệu ATGT kèm theo chỉ hỗ trợ đối với công trình trên các tuyến đường xã và được xem xét hỗ trợ đối với các công trình sau khi xây dựng đáp ứng yêu cầu về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật sau: - Đối với công trình cầu: Quy mô khổ cầu $\geq 5,0\text{m}$; chiều dài cầu $L_c \leq 30\text{m}$, tải trọng HL93. Kết cấu cầu bê tông cốt thép, cầu thép. - Đối với công trình đường tràn: Bê tông cốt thép, bê tông xi măng hoặc đá học xây vữa xi măng. - Đối với công trình cống: Bê tông cốt thép. - Đối với rãnh thoát nước: Rãnh thoát nước bằng Bê tông, bê tông cốt thép hoặc gạch xây vữa xi măng, kích thước tối thiểu $b \times h = 0,4 \times 0,5\text{m}$; có tấm đan bằng BTCT. Chỉ xây dựng các đoạn tuyến qua khu vực đông dân cư. - Báo hiệu ATGT cho các công trình xây dựng nêu trên theo quy định.	Điều kiện hỗ trợ: Các công trình cầu, tràn, cống, rãnh thoát nước và báo hiệu ATGT kèm theo chỉ hỗ trợ đối với công trình trên các tuyến đường xã và được xem xét hỗ trợ đối với các công trình sau khi xây dựng đáp ứng yêu cầu về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật sau: - Đối với công trình cầu: Quy mô khổ cầu $\geq 5,0\text{m}$; chiều dài cầu $L_c \leq 30\text{m}$, tải trọng HL93. Kết cấu cầu bê tông cốt thép, cầu thép. - Đối với công trình đường tràn: Bê tông cốt thép, bê tông xi măng hoặc đá học xây vữa xi măng. - Đối với công trình cống: Bê tông cốt thép. - Đối với rãnh thoát nước: Rãnh thoát nước bằng Bê tông, bê tông cốt thép hoặc gạch xây vữa xi măng, kích thước tối thiểu $b \times h = 0,4 \times 0,5\text{m}$; có tấm đan bằng BTCT. Chỉ xây dựng các đoạn tuyến qua khu vực đông dân cư. - Báo hiệu ATGT cho các công trình xây dựng nêu trên theo quy định.	- Bỏ nội dung sửa chữa, cải tạo cầu - Đối với hỗ trợ công trình rãnh thoát nước của cả 02 giai đoạn: cụ thể quy mô, kết cấu rãnh và chỉ hỗ trợ trên các đoạn tuyến qua khu vực đông dân cư. - Bỏ điều kiện hỗ trợ công trình có tổng kinh phí xây lắp $\leq 2,0$ tỷ đồng.
b	Mức hỗ trợ: - Vùng 1: Hỗ trợ 65% giá trị xây lắp. - Vùng 2: Hỗ trợ 85% giá trị xây lắp. - Vùng 3: Hỗ trợ 95% giá trị xây lắp.	Mức hỗ trợ: - Vùng 1: Hỗ trợ tối đa 65% giá trị xây lắp nhưng không quá 2,0 tỷ đồng. - Vùng 2: Hỗ trợ tối đa 85% giá trị xây lắp nhưng không quá 2,5 tỷ đồng. - Vùng 3: Hỗ trợ tối đa 95% giá trị xây lắp nhưng không quá 3,0 tỷ đồng.	Mức hỗ trợ: - Vùng 1: Hỗ trợ tối đa 65% giá trị xây lắp nhưng không quá 2,0 tỷ đồng. - Vùng 2: Hỗ trợ tối đa 85% giá trị xây lắp nhưng không quá 2,5 tỷ đồng. - Vùng 3: Hỗ trợ tối đa 95% giá trị xây lắp nhưng không quá 3,0 tỷ đồng.	Điều chỉnh mức hỗ trợ cho cả 02 giai đoạn theo mức hỗ trợ tối đa và giá trị hỗ trợ tối đa (không phụ thuộc kinh phí xây lắp của công trình).
4	Hỗ trợ di chuyển cột điện hạ thế, cột viễn thông, cột điện chiếu sáng:	Hỗ trợ di chuyển cột điện hạ thế, cột viễn thông, cột điện chiếu sáng	Hỗ trợ di chuyển cột điện hạ thế, cột viễn thông, cột điện chiếu sáng	
a		Điều kiện hỗ trợ: Cột điện hạ thế, cột viễn thông, cột điện chiếu sáng trên các tuyến đường xã, đường thôn, bản thuộc đối tượng hỗ trợ để kiên cố hóa mặt đường hoặc được nhân dân hiến đất để mở rộng và kiên cố hóa mặt đường.	Điều kiện hỗ trợ: Cột điện hạ thế, cột viễn thông, cột điện chiếu sáng trên các tuyến đường xã, đường thôn, bản thuộc đối tượng hỗ trợ để kiên cố hóa mặt đường hoặc được nhân dân hiến đất để mở rộng và kiên cố hóa mặt đường.	

b		Mức hỗ trợ: - Vùng 1: Hỗ trợ 660.000 đồng/cột . - Vùng 2: Hỗ trợ 710.000 đồng/cột . - Vùng 3: Hỗ trợ 780.000 đồng/cột	Mức hỗ trợ: - Vùng 1: Hỗ trợ 760.000 đồng/cột . - Vùng 2: Hỗ trợ 820.000 đồng/cột . - Vùng 3: Hỗ trợ 910.000 đồng/cột	- Chỉ hỗ trợ vật liệu xây dựng phần móng phục vụ di chuyển các công trình cột điện hạ thế, cột viễn thông, cột điện chiếu sáng. - Mức hỗ trợ được tính toán trên cơ sở chi phí vật liệu để xây dựng móng cột điện hạ thế. - Giá vật liệu để tính mức hỗ trợ giai đoạn 2026-2030 có tính dự phòng do trượt giá.
E	KINH PHÍ THỰC HIỆN			
		Kinh phí hỗ trợ năm 2025 là 168 tỷ đồng (theo kế hoạch còn lại của Nghị quyết số 184/2021/NQ-HĐND và bổ sung hỗ trợ các tuyến đường được nhân dân hiến đất), trong đó: - Hỗ trợ kiên cố hóa mặt đường là 88 tỷ đồng; - Hỗ trợ công trình thoát nước, báo hiệu ATGT kèm theo là 77 tỷ đồng; - Hỗ trợ di chuyển cột điện hạ thế, cột viễn thông, cột điện chiếu sáng là 3 tỷ đồng.	Kinh phí hỗ trợ giai đoạn 2026-2030 là 672 tỷ đồng (theo khối lượng đường xã, đường thôn, bản còn lại cần kiên cố hóa và đề xuất của các địa phương trong giai đoạn), trong đó: - Hỗ trợ kiên cố hóa mặt đường là 292 tỷ đồng; - Hỗ trợ công trình thoát nước, báo hiệu ATGT kèm theo là 377 tỷ đồng; - Hỗ trợ di chuyển cột điện hạ thế, cột viễn thông, cột điện chiếu sáng là 3 tỷ đồng.	
F	VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH			
	1. Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về chính sách khuyến khích phát triển giao thông nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025; Sở GTVT phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quyết định về tiêu chí phân bổ kinh phí hàng năm cho các địa phương. 2. Vào tháng 6 hằng năm, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã căn cứ vào khả năng huy động nguồn vốn đối ứng để tiến hành xây dựng kế hoạch phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn cho năm sau, nêu rõ các công trình, dự án đề nghị hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên gửi Sở Giao thông vận tải tổng hợp. 3. Trên cơ sở kế hoạch đề nghị hỗ trợ, Sở Giao thông Vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính	1. Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về chính sách khuyến khích phát triển giao thông nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025; Sở GTVT phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quyết định về tiêu chí phân bổ kinh phí hàng năm cho các địa phương. 2. Vào tháng 6 hằng năm, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã căn cứ vào khả năng huy động nguồn vốn đối ứng để tiến hành xây dựng kế hoạch phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn cho năm sau, nêu rõ các công trình, dự án đề nghị hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên gửi Sở Giao thông vận tải tổng hợp. 3. Trên cơ sở kế hoạch đề nghị hỗ trợ, Sở Giao thông Vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính	1. Giao UBND tỉnh chỉ đạo Sở GTVT, Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh ban hành hướng dẫn cho các địa phương trình tự, thủ tục thực hiện chính sách. 2. Vào tháng 6 hằng năm, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào khả năng huy động nguồn vốn đối ứng để tiến hành lập danh mục công trình đề nghị hỗ trợ theo chính sách khuyến khích phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn cho năm sau theo thứ tự ưu tiên, gửi Sở Giao thông vận tải tổng hợp. 3. Trên cơ sở báo cáo của các địa phương, Sở Giao thông vận tải xây dựng danh mục công trình hỗ	* Giai đoạn 2022-2025: giữ nguyên trình tự, thủ tục thực hiện theo Nghị quyết số 184/2021/NQ-HĐND. * Giai đoạn 2026 - 2030: - Tại khoản 1: Bỏ nội dung “UBND tỉnh ban hành Quyết định về tiêu chí phân bổ kinh phí hàng năm cho các địa phương” để thực hiện theo trình tự mới là hàng năm UBND tỉnh phê duyệt danh mục công trình cụ thể được hỗ trợ. - Tại khoản 2: rút gọn nội dung. - Tại khoản 3: giao trách nhiệm cho Sở GTVT xây dựng danh mục công

	báo cáo UBND tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ. 4. Trên cơ sở kế hoạch vốn được giao cho các địa phương, Sở Tài chính có trách nhiệm thông báo phân bổ nguồn kinh phí hỗ trợ một lần ngay từ đầu năm để các địa phương triển khai thực hiện.	báo cáo UBND tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ. 4. Trên cơ sở kế hoạch vốn được giao cho các địa phương, Sở Tài chính có trách nhiệm thông báo phân bổ nguồn kinh phí hỗ trợ một lần ngay từ đầu năm để các địa phương triển khai thực hiện.	trợ theo kinh phí hỗ trợ trung bình hàng năm mà HĐND đã quyết nghị và báo cáo UBND tỉnh. 4. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở GTVT để xác định tổng kinh phí hỗ trợ, kinh phí hỗ trợ cho từng công trình và tham mưu cho UBND tỉnh đưa vào dự toán ngân sách tỉnh năm sau. 5. Sau khi HĐND tỉnh thông qua kinh phí hỗ trợ, UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt danh mục công trình hỗ trợ theo chính sách.	trình hỗ trợ để báo cáo UBND tỉnh; tổng kinh phí hỗ trợ hàng năm theo mức kinh phí hỗ trợ trung bình hàng năm mà HĐND đã quyết nghị (672 tỷ/5 năm $\approx$ 134 tỷ). - Tại khoản 4: giao trách nhiệm cho Sở Tài chính đưa tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách vào dự toán ngân sách tỉnh năm sau để báo cáo UBND tỉnh. - Tại khoản 5: UBND tỉnh phê duyệt danh mục công trình cụ thể được hỗ trợ theo chính sách để các địa phương triển khai thực hiện (thay cho việc UBND tỉnh phê duyệt kinh phí hỗ trợ hàng năm cho từng địa phương theo tiêu chí).
--	---	---	---	--